

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 về việc quy định giá tối đa Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp tính giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4748/TTr-STC ngày 12/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung đối tượng và mức giá tối đa quy định tại Phụ lục: Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh kèm theo Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh như sau:

1. Tại Mục 1:

- Bổ sung đối tượng là hộ gia đình độc thân hoặc thu theo nhân khẩu nhóm vào nhóm đối tượng quy định tại Mục 1.1;
- Bổ sung Mục 1.4 - Đối với đối tượng hộ nghèo;
- Bổ sung Mục 1.5 - Đối với đối tượng hộ độc thân là người cao tuổi không nơi nương tựa.

2. Tại Mục 5: Bổ sung đối tượng là Nhà nghỉ, Quán bar, quán karaoke;

Chi tiết mức giá tối đa đối với các đối tượng quy định tại điểm 1 và 2 trên như Phụ lục kèm theo.

Các nội dung không đề cập tại Quyết định này vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05/11/2018.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp ;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo) ;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- V0, V1-V5, TM;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

QĐ164, 30 bản

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng

PHỤ LỤC: BỔ SUNG ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ VÀ GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT VÀ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RÁC SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2625/2017/QĐ-UBND NGÀY 06/7/2017 CỦA UBND TỈNH



(Kèm theo Quyết định số **33** /2018/QĐ-UBND ngày **26** tháng **10** năm 2018 của UBND tỉnh)

ST T	Đối tượng sử dụng dịch vụ bổ sung	Đơn vị tính	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt									
			Thành phố		Thị xã				Các huyện			
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)	Thu gom vận chuyển		Xử lý		Thu gom vận chuyển		Xử lý	
					Phường Trung tâm	Các phường, xã còn lại	Đốt rác	Chôn lấp	Thị trấn	Các xã	Đốt rác	Chôn lấp
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân											
1.1	Đối với cá nhân (Cá nhân cư trú tại các phòng thuê trọ), hộ độc thân hoặc thu theo nhân khẩu	Đ/người/tháng	8.000	5.000	7.000	6.000	5.000	2.000	6.000	5.000	3.000	1.000
1.4	Hộ nghèo (được cấp có thẩm quyền công nhận)	Đ/hộ/tháng	4.000	2.500	3.500	3.000	2.500	1.000	3.000	2.500	1.500	500
1.5	Hộ neo đơn, hộ độc thân là người cao tuổi không nơi nương tựa	Đ/hộ/tháng	Không thu		Không thu				Không thu			
5	Đối với Cửa hàng, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ăn uống, kinh doanh du lịch sinh thái, quán bar, quán karaoke	Đ/đơn vị/tháng	2.000.000	500.000	1.000.000	350.000	200.000	24.000	375.000	280.000	60.000	24.000
		Đ/m3 rác	300.000	150.000	300.000		55.000	20.000	300.000		55.000	

Ghi chú Người cao tuổi được quy định trong Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên